

Số: 11/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 13 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024 đến ngày 17 tháng 3 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 21°C Cao nhất: 25°C Thấp nhất: 19°C

Độ ẩm trung bình: 90% Cao nhất: 95% Thấp nhất: 75%

Thời tiết trong kỳ phổ biến trời âm u, lạnh, có mưa nhỏ vài nơi.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Ôm đồng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái - làm đồng	22.900	-
	Muộn	Đứng cái - làm đồng	1.200	-
	Tổng		25.600	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Cây con - phát triển thân lá	11.000
- Cây ngô	6 lá - xoáy nõn - trở cờ, phun râu	3.500
- Cây lạc	Phân cành - Ra hoa đợt 1	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Bệnh đạo ôn lá DTN 642 ha (tăng 391 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 63 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 7-10%, nơi cao 20-30%; chuột DTN 1.046 ha (tăng 102 ha so với kỳ

trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-22%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 52 ha, mật độ phổ biến 5-10 con/m², nơi cao 15 con/m²; ngoài ra, bệnh đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn... hại nhẹ một số vùng ở Gio Linh, Triệu Phong.

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 23 ha, mật độ phổ biến 1-4 con/m², nơi cao 5-6 con/m².

3. Trên cây lạc: Tập đoàn sâu ăn lá, bệnh thối gốc mốc trắng, thối gốc mốc đen gây hại rải rác.

4. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyên trùng DTN 226 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 137 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 89 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 16 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây cà phê: Riêng bệnh rỉ sắt DTN giảm nhẹ so với kỳ trước, các đối tượng khác DTN như kỳ trước: bệnh rỉ sắt DTN 755 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 90 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 70%; rệp các loại DTN 70 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 25%; bệnh khô cành DTN 795 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 675 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%;

6. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 275 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 143 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 360 ha (tăng 260 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%.

7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 695 ha trong đó nhiễm nặng 142 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 70-80%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục lây lan gây hại trên diện rộng, hại nặng và có thể gây cháy trên các giống nhiễm (*như BDR 57, IR 38, Bắc thơm 7, HC 95,...*), trên các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm; sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm; bệnh đốm nâu, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục gây hại một số vùng; rầy các loại tích lũy mật độ, bệnh bạc lá, khô vằn khả năng phát sinh gây hại thời gian tới.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại các vùng.

1.3. Trên cây lạc: Tập đoàn sâu ăn lá, bệnh thối gốc, lở cổ rễ,..., tiếp tục phát sinh, có thể hại nặng cục bộ nếu không được phát hiện và xử lý kịp thời.

1.4. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.5. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.6. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn; bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều vùng.

1.7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tăng cường kiểm tra bệnh đạo ôn trên tất cả các giống, đặc biệt kiểm tra kỹ trên các giống nhiễm như: BDR57, IR38, VN10, Bắc thom7, HC95,..., trên các ruộng gieo dày, bón phân không cân đối,... Khẩn trương phun thuốc ngay khi tỷ lệ bệnh khoảng 5% bằng các loại thuốc có hoạt chất *Fenoxanil + Isoprothiolane*, *Propiconazole + Tricyclazole*, *Fenoxanil + Tricyclazole*, *Tricyclazole*, *Isoprothiolane*,... như: Map Famy 35SC, Filia 525SE, Fuji-one 40EC, Beam 75WP, Ninja 35EC,... Lưu ý: Để phun thuốc có hiệu quả phải đảm bảo theo liều lượng khuyến cáo, phun ướt đẫm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/500m², vùng bị nặng phải phun tiếp lần hai sau lần một 5 - 7 ngày. Những ruộng bị bệnh đạo ôn phải tăng cao mức nước và ngừng bón tất cả các loại phân; sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân thúc đòng hoặc bổ sung phân bón lá.

Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước khi lúa trổ 5-7 ngày. Chú ý trên những chân ruộng có áp lực bệnh cao như: Những vùng đã bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, ruộng bón thừa đạm, những vùng gieo giống nhiễm (*BDR 57, IR38, VN10, Bắc thom 7, HC95, ...*).

- Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (*Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Tăng cường kiểm tra mật độ sâu cuốn lá nhỏ để kịp thời phun trừ nơi có mật độ sâu cao; theo dõi diễn biến rầy các loại, bệnh đốm sọc vi khuẩn, đốm nâu... để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.2. Trên cây ngô:

Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đã số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây lạc: Định kỳ kiểm tra, theo dõi mật độ, tỷ lệ hại của các đối tượng sâu, bệnh để kịp thời tổ chức phòng trừ, không để lây lan ra diện rộng.

2.4. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.5. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng để cây phân hóa mầm hoa, ra hoa thuận lợi; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.6. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mũ bằng

các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Tổ chức phòng trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá ngay khi cây ra lá mới (60% lá trong vườn nhú chân chim) nhất là trên các vườn đã bị khô cành rụng lá trong thời gian qua để tăng khả năng phục hồi của cây.

2.7. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Đứng cái – làm đòng)													
1	Chuột	5-10	20-22			1.046	739	268	39	0	+102	-149		Các huyện, thị, thành phố
2	Đạo ôn lá	7-10	20-30	40	1-5	642	396	183	63	0	+391	+378	1.490	H.Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
3	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	185	160	25	0	0	0	+180	300	G. Linh
4	Sâu cuốn lá nhỏ	5-10	15		1-2	52	47	5	0	0	+52	+47	10	H. Lăng, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
5	Đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1	27	27	0	0	0	+22	-37	0	G. Linh, Tr. Phong
II	Cây ngô													
1	Sâu keo mùa thu	1-4	5-6		1-5	23	16	7	0	0	0	+50	12	Tr. Phong, C. Lộ, Đakrông
III	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	137	120	17	0	0	0	-21	150	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	23	21	2	0	0	0	0	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1	226	197	27	2	0	0	-40	150	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	147	129	18	0	0	0	-18	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	89	73	16	0	0	0	-9	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	16	10	6	0	0	0	-26	0	Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	795	505	200	90	0	0	+65	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	675	390	195	90	0	0	+125	40	
3	Rệp	5-10	25		1-3	70	70	0	0	0	0	-95	0	
4	Rỉ sắt	10-30	70		1	755	440	225	90	0	-13	+85	50	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	275	232	38	5	0	0	+33	235	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	143	126	17	0	0	0	-2	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-30			360	307	53	0	0	+260	355	0	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Cây con - phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		695	268	285	142	0	0	+624	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, V. Linh, Đakrông